

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP

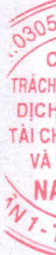
Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp sau đây gọi tắt là (“Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0300628797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện; nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gồ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại 929 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Quang Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên
Ông Đới Văn Lân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc:

Ông Nguyễn Thành Trung	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Loan	Giám Đốc điều hành
Ông Đặng Anh Tuấn	Giám Đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Long Châu	Giám Đốc điều hành
Ông Ngô Hồng Sơn	Giám Đốc điều hành

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Ông Huỳnh Phước Năng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Lon	Thành viên
Ông Hà Ngọc Long	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Quang Hải
Chủ tịch

Nguyễn Thành Trung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp, được lập ngày 19 /03/2015, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Thị Lan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0167-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.293.486.183	80.257.602.820
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.688.859.766	5.828.730.350
1. Tiền	111		6.688.859.766	3.828.730.350
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.479.749.816	51.899.130.224
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	48.337.159.299	51.166.609.500
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	843.027.000	570.250.080
3. Các khoản phải thu khác	135	V.04	299.563.517	162.270.644
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	18.211.838.257	19.647.988.901
1. Hàng tồn kho	141		18.211.838.257	19.647.988.901
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.913.038.344	2.881.753.345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.102.963.489	424.884.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.036.865.806	1.798.998.656
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.07	1.459.263.669	451.927.212
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		313.945.380	205.943.056
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.850.093.998	10.836.709.268
II. Tài sản cố định	220		9.638.703.998	10.790.442.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.437.315.109	10.790.442.601
- Nguyên giá	222		62.540.193.877	60.925.375.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.102.878.768)	(50.134.932.878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	201.388.889	-
- Nguyên giá	228		855.948.500	605.948.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(654.559.611)	(605.948.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		211.390.000	46.266.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		211.390.000	46.266.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.143.580.181	91.094.312.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		48.847.158.412	43.728.656.217
I. Nợ ngắn hạn	310		43.139.960.126	33.085.213.776
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	4.879.569.083	4.424.335.094
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	9.681.305.939	4.640.885.835
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.459.138.468	2.581.165.617
5. Phải trả người lao động	315		15.895.572.400	17.816.269.724
6. Chi phí phải trả	316		20.800.000	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	6.808.079.565	1.317.885.550
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.395.494.671	2.304.671.956
II. Nợ dài hạn	330		5.707.198.286	10.643.442.441
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.14	5.707.198.286	8.503.662.441
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	2.139.780.000
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.296.421.769	47.365.655.871
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	48.296.421.769	47.365.655.871
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.999.480.000	35.999.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.357.505.017	7.313.627.431
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.790.485.701	2.268.546.908
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	32.400.000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.148.951.051	1.751.601.532
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.143.580.181	91.094.312.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

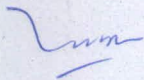
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	38.990.347.957
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		6.547,76	55.665,36
- EUR		25.333,51	6.691,22
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quý

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Trung

1388
ÔNG T
NHỆM H
VU TU
NH KẾ
IỂM T
M VI
P.HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	150.201.788.279	173.015.296.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	36.127.842	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	150.165.660.437	173.015.296.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	119.501.574.146	143.664.701.129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.664.086.291	29.350.594.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	258.821.336	770.175.440
7. Chi phí tài chính	22		-	12.281.082
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	12.281.082
8. Chi phí bán hàng	24		5.688.779.915	4.658.423.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.686.615.365	15.030.716.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.547.512.347	10.419.348.782
11. Thu nhập khác	31	VI.06	6.030.480.120	3.406.024.814
12. Chi phí khác	32	VI.07	1.041.766.121	361.004.078
13. Lợi nhuận khác	40		4.988.713.999	3.045.020.736
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.536.226.346	13.464.369.518
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	3.204.890.839	3.376.611.888
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.331.335.507	10.087.757.630
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.870	2.803

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		138.149.121.767	124.158.915.144
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82.087.704.685)	(94.987.527.609)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.277.597.324)	(37.903.585.426)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(12.281.082)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.990.900.689)	(2.575.285.837)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		475.550.666	4.997.765.164
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.963.881.278)	(4.757.057.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.304.588.457	(11.079.057.197)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.456.415.951)	(3.009.343.583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		42.327.273	97.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		222.891.227	586.871.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.191.197.451)	(2.325.198.947)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	3.147.513.358
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(3.147.513.358)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(253.261.590)	(7.253.103.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(253.261.590)	(7.253.103.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.860.129.416	(20.657.359.544)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.828.730.350	26.486.089.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.688.859.766	5.828.730.350

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0300628797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại 929 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện; nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gồ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 20 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

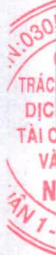
4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận.

Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng theo nghiệm thu của hai bên.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

14-C
TY
HỮU HẠN
VĂN
TOÁN
DÁN
ỆT
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	425.288.633	372.628.419
Tiền gửi ngân hàng	6.263.571.133	3.456.101.931
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	10.688.859.766	5.828.730.350
2. Phải thu khách hàng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
AAF International LTD	1.241.595.609	15.184.876.381
HOWDEN UK LTD	6.899.859.003	15.986.725.015
NEM POWER SYSTEMS	20.200.543.864	1.115.122.395
ANDRITZ AKTIEBOLAG	9.666.797.243	4.062.822.475
Các khách hàng khác	10.328.363.580	14.817.063.234
Cộng	48.337.159.299	51.166.609.500
3. Trả trước cho người bán	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Cơ Khí XD Thang Máy Đồng Tâm	-	286.000.000
Công ty TNHH giải pháp và khoa học công nghệ Việt Nam	771.540.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	71.487.000	284.250.080
Cộng	843.027.000	570.250.080
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu BHXH của nhân viên	163.359.562	110.484.176
Phải thu khác	136.203.955	51.786.468
Cộng	299.563.517	162.270.644

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.741.679.248	15.115.236.527
Công cụ, dụng cụ	2.091.350.411	2.266.809.511
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.378.808.598	2.265.942.863
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.211.838.257	19.647.988.901
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	18.211.838.257	19.647.988.901
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	1.102.963.489	424.884.421
Cộng	1.102.963.489	424.884.421
7. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	1.459.263.669	451.927.212
Cộng	1.459.263.669	451.927.212



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	15.433.984.507	41.410.397.954	3.876.649.443	204.343.575	60.925.375.479
Số tăng trong năm	-	1.191.219.636	764.195.770	251.000.545	2.206.415.951
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	1.191.219.636	527.945.770	251.000.545	1.970.165.951
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	236.250.000	-	236.250.000
Số giảm trong năm	-	591.597.553	-	-	591.597.553
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán		591.597.553			591.597.553
Số dư cuối năm	15.433.984.507	42.010.020.037	4.640.845.213	455.344.120	62.540.193.877
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	12.283.668.859	35.347.090.331	2.299.830.113	204.343.575	50.134.932.878
Số tăng trong năm	1.010.677.834	1.922.613.537	465.056.770	9.088.636	3.407.436.777
Bao gồm:					
- Khấu hao trong năm	1.010.677.834	1.922.613.537	465.056.770	9.088.636	3.407.436.777
Số giảm trong năm	-	439.490.887	-	-	439.490.887
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán		439.490.887			439.490.887
Số dư cuối năm	13.294.346.693	36.830.212.981	2.764.886.883	213.432.211	53.102.878.768
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	3.150.315.648	6.063.307.623	1.576.819.330	-	10.790.442.601
Tại ngày cuối năm	2.139.637.814	5.179.807.056	1.875.958.330	241.911.909	9.437.315.109

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

35.792.734.504 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm vi tính
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>	
Số dư đầu năm	605.948.500
Số tăng trong năm	250.000.000
Bao gồm:	
- Mua sắm mới	250.000.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>855.948.500</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	605.948.500
Khấu hao trong năm	48.611.111
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>654.559.611</u>
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	<u><u>201.388.889</u></u>

10. Phải trả cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
AAF (WUHAN) CO., LTD	-	1.196.594.835
Công ty CP Hải Ninh	165.000.000	621.940.000
Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện xây dựng thương mại Sài Gòn	-	417.025.400
Công ty TNHH Đại Vĩnh An	595.795.200	-
Công ty CP DV giao nhận vận tải Ưu Vận	1.323.300.000	-
Công ty CP Trung Tín Á Châu	558.787.460	78.936.000
Các nhà cung cấp khác	2.236.686.423	2.109.838.859
Cộng	<u><u>4.879.569.083</u></u>	<u><u>4.424.335.094</u></u>

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
AAF (WUHAN) CO., LTD	391.791.921	553.349.047
HOWDEN UK LTD	-	1.883.743.388
NEM POWER SYSTEMS	811.739.377	337.317.830
Công ty CP Chi sợi Cao Su V.R.G SA DO	8.287.012.383	-
Các khách hàng khác	190.762.258	1.866.475.570
Cộng	<u><u>9.681.305.939</u></u>	<u><u>4.640.885.835</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	170.374.664	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.782.385.939	2.217.831.744
Thuế thu nhập cá nhân	206.719.815	363.333.873
Các loại thuế khác	299.658.050	-
Cộng	3.459.138.468	2.581.165.617
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	274.792.614	273.746.660
Phải trả về cổ phần hóa	15.966.400	15.966.400
Cổ tức phải trả	6.477.423.710	610.773.700
Phải trả khác	39.896.841	417.398.790
Cộng	6.808.079.565	1.317.885.550
14. Dự phòng phải trả dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình xây lắp	5.707.198.286	8.503.662.441
Cộng	5.707.198.286	8.503.662.441

4-C.T.
 Y
 HẠN
 VĂN
 TOÁN
 ĐẢN
 ỆT
 CHỈ M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.999.480.000	6.323.182.021	2.074.948.807	-	972.407.788	45.370.018.616
- Tăng trong năm trước						-
- Giảm trong năm trước			(301.624.604)	(255.600.000)		(557.224.604)
- Lãi trong năm trước					10.087.757.630	10.087.757.630
- Phân phối lợi nhuận năm trước		990.445.410	495.222.705	288.000.000	(9.308.563.885)	(7.534.895.770)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		990.445.410			(990.445.410)	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			495.222.705		(495.222.705)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1.774.978.970)	(1.774.978.970)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				288.000.000	(288.000.000)	-
+ Chia cổ tức bằng tiền					(5.759.916.800)	(5.759.916.800)
Số dư cuối năm trước	35.999.480.000	7.313.627.431	2.268.546.908	32.400.000	1.751.601.532	47.365.655.871
- Giảm trong năm nay				(320.400.000)		(320.400.000)
- Lãi trong năm nay					10.331.335.507	10.331.335.507
- Thuế TNDN truy thu nộp bổ sung theo BBTT thuế năm 2010-2013					(350.564.045)	(350.564.045)
- Phân phối lợi nhuận năm nay		1.043.877.586	521.938.793	288.000.000	(10.583.421.943)	(8.729.605.564)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		1.043.877.586			(1.043.877.586)	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			521.938.793		(521.938.793)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(2.609.693.964)	(2.609.693.964)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				288.000.000	(288.000.000)	-
+ Chia cổ tức năm 2013 bằng tiền					(6.119.911.600)	(6.119.911.600)
Số dư cuối năm nay	35.999.480.000	8.357.505.017	2.790.485.701	-	1.148.951.051	48.296.421.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
- Vốn góp của Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO	9.360.000.000	26%	9.360.000.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	26.639.480.000	74%	26.639.480.000	74%
Cộng	35.999.480.000	100%	35.999.480.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.999.480.000	35.999.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.119.911.600	5.759.916.800

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.599.480	3.599.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.480	3.599.480
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.599.480	3.599.480
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.480	3.599.480
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.599.480	3.599.480
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.201.788.279	173.015.296.122
Trong đó		
- Doanh thu bán thành phẩm	149.968.196.006	162.886.953.829
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	233.592.273	10.128.342.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	36.127.842	-
Trong đó		
- Giảm giá hàng bán	36.127.842	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.165.660.437	173.015.296.122
Trong đó		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	149.932.068.164	162.886.953.829
- Doanh thu thuần dịch vụ	233.592.273	10.128.342.293
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.307.370.069	137.277.035.354
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	194.204.077	6.387.665.775
Cộng	119.501.574.146	143.664.701.129
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	222.891.227	586.871.909
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.930.109	183.303.531
Cộng	258.821.336	770.175.440
6. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	5.402.915.343	1.978.998.484
- Thu thanh lý tài sản	42.327.273	97.272.727
- Thu hồi phế liệu	255.230.000	277.497.045
- Thu nhập cho thuê nhà xưởng	239.837.729	642.862.344
- Thu nhập khác	90.169.775	409.394.214
Cộng	6.030.480.120	3.406.024.814

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI C
VÀ
N
TÂN 1-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản tiền nộp phạt	817.213.726	42.078.034
- Chi phí cho thuê nhà xưởng	72.445.729	208.186.044
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	152.106.666	-
- Chi phí khác	-	110.740.000
Cộng	1.041.766.121	361.004.078

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Thuế suất thuế thu nhập năm trước là 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.536.226.346	13.464.369.518
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	472.859.285	42.078.034
+ Các khoản điều chỉnh tăng	838.013.726	42.078.034
<i>. Các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt thuế, phạt chậm nộp</i>	<i>817.213.726</i>	<i>42.078.034</i>
<i>. Các khoản trích trước</i>	<i>20.800.000</i>	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	365.154.441	-
<i>. Chi phí bị loại theo BBT thuế 2010 - 2013</i>	<i>365.154.441</i>	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	14.009.085.631	13.506.447.552
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.081.998.839	3.376.611.888
Thuế TNDN nộp bổ sung theo QĐ 195/QĐ-CT-XP ngày 20/1/2014	122.892.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	3.204.890.839	3.376.611.888

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.331.335.507	10.087.757.630
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	10.331.335.507	10.087.757.630
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.599.480	3.599.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.870	2.803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.567.593.650	83.427.528.887
- Chi phí nhân công	42.017.141.664	43.680.062.255
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.456.047.888	5.844.769.049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.446.498.317	17.187.777.496
- Chi phí khác bằng tiền	7.502.553.642	5.795.036.628
Cộng	141.989.835.161	155.935.174.315

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Sabeco	Công ty liên kết	Chi trả cổ tức	1.591.200.000

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Sabeco	Công ty liên kết	Chi trả cổ tức	(1.591.200.000)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.862.306.055	2.771.017.982

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.688.859.766	5.828.730.350	10.688.859.766	5.828.730.350
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.473.363.254	51.196.801.500	48.473.363.254	51.196.801.500
Cộng	<u>59.162.223.020</u>	<u>57.025.531.850</u>	<u>59.162.223.020</u>	<u>57.025.531.850</u>
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	17.120.054.320	13.972.136.425	17.120.054.320	13.972.136.425
Chi phí phải trả	20.800.000	-	20.800.000	-
Cộng	<u>17.140.854.320</u>	<u>13.972.136.425</u>	<u>17.140.854.320</u>	<u>13.972.136.425</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và 31/12/2014.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	11.433.656.034	5.707.198.286	17.140.854.320
Phải trả người bán	4.879.569.083	-	4.879.569.083
Phải trả khác	6.533.286.951	5.707.198.286	12.240.485.237
Chi phí phải trả	20.800.000	-	20.800.000
Số đầu năm	5.468.473.984	8.503.662.441	13.972.136.425
Phải trả người bán	4.424.335.094	-	4.424.335.094
Phải trả khác	1.044.138.890	8.503.662.441	9.547.801.331

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

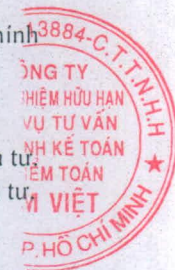
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Trung